

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 21

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

1. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc trong năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Bùi Văn Phương	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Ông Vũ Xuân Chiêu	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Quang Trường	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/10/2014)

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại: Khu phố 2, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

3. Các hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701815415 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 05 năm 2014, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mủ cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Chăn nuôi lợn;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.

4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 21.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Theo Quyết định số 4294/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH Một thành viên. Theo đó, thời điểm thực hiện cổ phần hóa là ngày 31/12/2014, tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ sau khi cổ phần hóa là trên 65% vốn điều lệ.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

6. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

7. Ý kiến của Chủ tịch Công ty

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Chủ tịch Công ty nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2015



Chủ tịch Công ty *lwp*

BÙI VĂN PHƯƠNG



Số: 61DC/BCKT-2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Căn cứ chế độ quy định hiện hành và công văn số 10/CT-KTTV ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương đề nghị điều chỉnh lại Báo cáo Kiểm toán năm 2014 do trình bày lại các chỉ tiêu tại cột "Số cuối năm" của Bảng cân đối kế toán năm tại ngày 31/12/2014 do sai sót trong việc trình bày khoản Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phải nộp làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu báo cáo trước và sau khi điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm trước điều chỉnh	Số cuối năm sau điều chỉnh	Chênh lệch
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12.395.680.309	16.733.616.819	4.337.936.510
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	4.337.936.510	-	(4.337.936.510)

Chúng tôi phát hành Báo cáo kiểm toán số 61DC/ BCKT-2014 ngày 28 tháng 03 năm 2016 thay thế Báo cáo kiểm toán số 61/BCKT-2014 ngày 20 tháng 3 năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



ĐINH TẤN TƯỜNG
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0175-2013-107-1

Kiểm toán viên

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2013-107-1

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
 Bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.716.762.913	52.541.586.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	25.054.106.863	34.394.131.675
1. Tiền	111		9.354.106.863	8.294.131.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.700.000.000	26.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(V.2)	5.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.014.154.652	6.928.952.630
1. Phải thu khách hàng	131	(V.3)	1.975.517.079	1.792.930.617
2. Trả trước cho người bán	132	(V.4)	4.696.123.454	4.585.132.779
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	(V.5)	1.790.380.769	1.139.284.284
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(V.6)	(447.866.650)	(588.395.050)
IV. Hàng tồn kho	140		13.301.393.734	10.541.400.985
1. Hàng tồn kho	141	(V.7)	13.301.393.734	10.541.400.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.347.107.664	677.101.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.8)	442.388.053	38.216.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.702.582	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(V.14)	1.787.342.030	559.685.453
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(V.9)	110.674.999	79.199.965

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.940.182.806	44.698.797.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.653.831.429	44.269.427.010
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.10)	22.723.237.115	19.157.845.155
- Nguyên giá	222		27.938.575.816	22.649.806.374
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.215.338.701)	(3.491.961.219)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.11)	32.930.594.314	25.111.581.855
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		286.351.377	429.370.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.12)	286.351.377	429.370.440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109.656.945.719	97.240.384.268

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.643.355.704	22.634.790.299
I. Nợ ngắn hạn	310		19.753.181.531	14.505.194.116
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	(V.13)	622.021.004	4.743.152.578
3. Người mua trả tiền trước	313		-	6.000.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(V.14)	67.032.949	645.665.057
5. Phải trả người lao động	315		1.282.722.970	1.365.337.462
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(V.15)	16.733.616.819	661.149.491
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(V.16)	1.047.787.789	1.089.889.528
II. Nợ dài hạn	330		12.890.174.173	8.129.596.183
1. Phải trả dài hạn người bán	331	(V.17)	670.174.173	709.596.183
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	(V.18)	12.220.000.000	7.420.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.013.590.015	74.605.593.969
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.19)	77.013.590.015	74.605.593.969
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		76.669.748.537	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		252.281.200	1.389.946.348
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		51.931.125	6.426.344.730
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		39.629.153	39.629.153
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	6.749.673.738
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109.656.945.719	97.240.384.268

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2016



TRƯƠNG THỊ THỦY LINH



QUÁCH THẾ VƯƠNG



BÙI VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	50.939.421.590	60.443.085.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.1)	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.1)	50.939.421.590	60.443.085.626
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	47.459.442.992	55.501.625.341
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.479.978.598	4.941.460.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	1.499.448.248	1.954.050.408
7. Chi phí tài chính	22	(VI.3)	3.823.889	5.569.444
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.823.889	5.569.444
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	46.921.800	57.098.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	4.730.776.311	5.185.904.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		197.904.846	1.646.937.912
11. Thu nhập khác	31	(VI.1)	10.264.850.050	15.268.576.768
12. Chi phí khác	32	(VI.6)	1.375.391.461	2.683.914.138
13. Lợi nhuận khác	40		8.889.458.589	12.584.662.630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.087.363.435	14.231.600.542
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.7)	2.073.636.034	3.568.400.186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.013.727.401	10.663.200.356
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Giám đốc





TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BÙI VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.087.363.435	14.231.600.542
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02	(VI.8)	1.698.716.620	1.429.464.735
Các khoản dự phòng	03	(VI.5)	90.276.600	588.395.050
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(9.912.877.113)	(13.808.350.117)
Chi phí lãi vay	06	(VI.3)	3.823.889	5.569.444
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		967.303.431	2.446.679.654
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.109.447.500)	(858.716.080)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.759.992.749)	(6.955.340.394)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.206.594.911	7.003.849.391
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(350.802.828)	(344.997.209)
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.823.889)	(5.569.444)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(V.14)	(1.479.673.695)	(5.126.020.298)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.210.000.000	108.880.700
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(921.811.460)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.758.346.221	(3.731.233.680)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.010.620.387)	(6.950.323.812)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.711.000.000	20.020.359.738
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.201.249.354	1.859.044.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.098.371.033)	14.929.080.779
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		6.749.673.738	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.320.000.000	3.450.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.320.000.000)	(3.450.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.749.673.738)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.340.024.812)	11.197.847.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	(V.1)	34.394.131.675	23.196.284.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(V.1)	25.054.106.863	34.394.131.675

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BUI VĂN PHƯƠNG

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương là Công ty 100% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Lâm trường Phú Bình – một đơn vị hành chính sự nghiệp có thu thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701815415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 05 năm 2014.

Theo quyết định số 4293/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu về vốn của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương cho Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH Một thành viên, theo đó Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương thành Công ty thành viên (công ty con) của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH Một thành viên. Thời điểm chuyển giao quyền đại diện về vốn là ngày 30/9/2014.

Tên tiếng nước ngoài: Binh Duong Forestry Limited Company.

Tên viết tắt: FCB.

Vốn điều lệ: 78.144.000.000 VND.

Trụ sở chính đặt tại: Khu phố 2, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 3701815415 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 05 năm 2014, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mù cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Chăn nuôi lợn;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 – 12 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	19 – 20 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 06 năm

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung;
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản;
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền	9.354.106.863	8.294.131.675
Tiền mặt	690.632.955	34.809.600
Tiền gửi ngân hàng	8.663.473.908	8.259.322.075
Các khoản tương đương tiền	15.700.000.000	26.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	15.700.000.000	26.100.000.000
Cộng	25.054.106.863	34.394.131.675

- 2. Đầu tư ngắn hạn:** Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Phước, Phòng giao dịch Phú Giáo, lãi suất 8,3%/năm, đáo hạn ngày 20/02/2015.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH SX-TM-DV Anh Quang	131.261.844	450.621.389
Tổng Công ty ĐT & PT Công nghiệp – TNHH MTV	1.145.909.200	473.609.200
Công ty CP Cao su Phước Hòa	688.146.031	442.528.024
Các khách hàng khác	10.200.004	426.172.004
Cộng	1.975.517.079	1.792.930.617

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Thế Phương	2.553.215.429	3.377.471.488
Trần Kim Phụng	-	900.000.000
Đoàn Văn Bốn	200.000.000	-
Nguyễn Văn Điềm	178.950.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Hưng Trí	126.225.000	-
Đoàn Trung Thành	900.000.000	-
Trần Thanh Thúy	300.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	437.733.025	307.661.291
Cộng	4.696.123.454	4.585.132.779
5. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý phải thu trong giao khoán đất	1.397.174.600	993.776.500
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	393.204.449	95.005.555
Phải thu khác	1.720	50.502.229
Cộng	1.790.380.769	1.139.284.284
6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Tuổi nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	147.335.250	264.865.250
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	154.526.400	116.587.800
Từ 3 năm trở lên	146.005.000	206.942.000
Cộng	447.866.650	588.395.050
Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:		
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	588.395.050	-
Trích lập dự phòng	90.276.600	588.395.050
Hoàn nhập trong năm	(230.805.000)	-
Số cuối năm	447.866.650	588.395.050
7. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	430.013.025	310.867.888
Công cụ, dụng cụ	-	245.000
Chi phí SXKD dở dang	12.846.110.709	10.230.288.097
Hàng hóa	25.270.000	-
Cộng	13.301.393.734	10.541.400.985

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	38.216.110	1.080.002
Tăng trong năm	547.702.960	337.658.210
Phân bổ vào chi phí trong năm	(143.531.017)	(300.522.102)
Số cuối năm	442.388.053	38.216.110

9. Tài sản ngắn hạn khác: Tạm ứng cho nhân viên.

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	TSCĐ phục vụ phúc lợi	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số đầu năm	12.693.489.028	112.042.376	3.589.459.618	156.295.000	5.829.796.467	157.000.000	111.723.885	22.649.806.374
Tăng trong năm	6.331.569.739	-	-	-	-	168.391.000	-	6.499.960.739
Mua sắm						32.100.000		32.100.000
XDCB hoàn thành	6.331.569.739					136.291.000		6.467.860.739
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.211.191.297	-	-	1.211.191.297
Thanh lý, nhượng bán					1.188.972.491			1.188.972.491
Giảm khác					22.218.806			22.218.806
Số cuối năm	19.025.058.767	112.042.376	3.589.459.618	156.295.000	4.618.605.170	325.391.000	111.723.885	27.938.575.816
Hết KH còn SD	261.702.000							261.702.000
Giá trị hao mòn								
Số đầu năm	1.790.681.377	27.960.221	1.033.725.048	58.191.543	443.894.750	92.458.326	45.049.954	3.491.961.219
Tăng trong năm	969.825.978	18.673.728	470.242.368	17.674.332	160.487.000	61.813.214	27.930.972	1.726.647.592
Khấu hao trong năm	969.825.978	18.673.728	470.242.368	17.674.332	160.487.000	61.813.214	27.930.972	1.726.647.592
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.270.110	-	-	3.270.110
Giảm khác					3.270.110			3.270.110
Số cuối năm	2.760.507.355	46.633.949	1.503.967.416	75.865.875	601.111.640	154.271.540	72.980.926	5.215.338.701
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	10.902.807.651	84.082.155	2.555.734.570	98.103.457	5.385.901.717	64.541.674	66.673.931	19.157.845.155
Số cuối năm	16.264.551.412	65.408.427	2.085.492.202	80.429.125	4.017.493.530	171.119.460	38.742.959	22.723.237.115

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vườn cây ca cao	309.958.327	-
Vườn cây cao su	28.552.360.844	24.128.755.521
Vườn điều	3.116.102.804	952.143.192
Hồ chứa nước phòng cháy chữa cháy	242.053.226	-
Vườn cây keo lai	30.683.142	30.683.142
Vườn mù trôm	98.556.388	-
Vườn tầm vông	539.102.838	-
Vườn tiêu	41.776.745	-
Cộng	32.930.594.314	25.111.581.855

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	429.370.440	10.549.959
Tăng trong năm	110.312.124	487.067.292
Phân bổ vào chi phí trong năm	(253.331.187)	(68.246.811)
Số cuối năm	286.351.377	429.370.440

13. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các cá nhân bán mù cao su	-	2.205.759.738
Tổng Công ty ĐT & PT Công nghiệp – TNHH MTV	-	2.420.000.000
Công ty Xăng dầu Sông Bé – TNHH MTV	-	77.970.830
Nguyễn Thế Phương	78.844.020	39.422.010
Trương Văn Dạ	21.600.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thiên Thiên Phú	453.229.871	-
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh – Trạm Xăng dầu Phước Vĩnh	68.347.113	-
Cộng	622.021.004	4.743.152.578

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	616.937.087	-	(616.937.087)	-
Thuế TNDN	(553.289.486)	2.073.636.034	(1.479.673.695)	40.672.853
Thuế TNCN	(6.395.967)	43.186.745	(22.451.998)	14.338.780
Thuế tài nguyên	-	32.014.025	(19.992.709)	12.021.316
Thuế nhà đất	28.727.970	232.890.503	(2.048.960.503)	(1.787.342.030)
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	85.979.604	2.384.727.307	(4.191.015.992)	(1.720.309.081)

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	240.650	1.700.460
Bảo hiểm xã hội	5.742.261	-
Bảo hiểm y tế	173.825	352.324
Bảo hiểm thất nghiệp	-	117.280
Phải trả tiền đặt cọc mua bán nông lâm sản	9.710.000.000	600.000.000
Phải trả tiền thuê đất thu hộ	2.503.444.211	48.160.000
Phải trả Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH MTV	4.337.936.510	-
Phải trả khác	176.079.362	10.819.427
Cộng	16.733.616.819	661.149.491

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư đầu năm	Trích lập trong năm	Sử dụng trong năm	Số dư cuối năm
Quỹ khen thưởng	204.732.006	173.237.336	(105.061.333)	272.908.009
Quỹ phúc lợi	611.752.674	472.209.522	(604.812.627)	479.149.569
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	89.029.848	238.500	(39.108.924)	50.159.424
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	184.375.000	173.133.287	(111.937.500)	245.570.787
Cộng	1.089.889.528	693.083.795	(860.920.384)	1.047.787.789

17. **Phải trả dài hạn người bán:** Phải trả cho ông Nguyễn Thế Phương về chi phí đầu tư trồng rừng theo Hợp đồng thỏa thuận số 02/HĐTT.LT ngày 12/05/2006, giá trị khoản nợ được xác định căn cứ vào Biên bản bàn giao và xác định giá trị đầu tư từ năm thứ 1 đến năm thứ 7 rừng trồng vốn tự có ngày 12/05/2012.

18. **Phải trả dài hạn khác:** Khoản ứng trước của Tổng Công ty ĐT & PT Công nghiệp – TNHH MTV theo Hợp đồng số 65/HĐKT ngày 08/05/2013.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN
Số dư đầu năm trước	41.799.817.380	-	20.654.370.411	1.348.174.686	69.330.433	-	-
Tăng trong năm trước	18.200.182.620	12.174.738.715	5.004.520.520	5.105.961	-	10.663.200.356	6.749.673.738
Giảm trong năm trước	-	10.784.792.367	19.232.546.201	1.353.280.647	29.701.280	10.663.200.356	-
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	1.389.946.348	6.426.344.730	-	39.629.153	-	6.749.673.738
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	1.389.946.348	6.426.344.730	-	39.629.153	-	6.749.673.738
Tăng trong năm nay	16.669.748.537	606.647.564	2.407.996.046	-	-	7.013.727.401	-
Giảm trong năm nay	-	1.744.312.712	8.782.409.651	-	-	7.013.727.401	6.749.673.738
Số dư cuối năm nay	76.669.748.537	252.281.200	51.931.125	-	39.629.153	-	-

19.2. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng theo Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 15/05/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương như sau:**

Tăng từ Vốn khác của chủ sở hữu	1.744.312.712
Tăng từ Quỹ đầu tư phát triển	8.175.762.087
Vốn Ngân sách cấp	6.749.673.738
Cộng	16.669.748.537

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19.3. Phân phối lợi nhuận: Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013, cụ thể như sau:

Quỹ khen thưởng	173.237.336
Quỹ phúc lợi	346.474.672
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	173.133.287
Quỹ đầu tư phát triển	2.104.118.221
Phải trả Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH MTV	4.216.763.885
Cộng	7.013.727.401

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và thu nhập

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.939.421.590	60.443.085.626
Doanh thu bán hàng hóa	46.544.556.737	51.571.683.505
Doanh thu bán các thành phẩm	4.166.454.870	7.919.502.915
Doanh thu khác	185.753.801	895.544.660
Doanh thu bán hàng nội bộ	42.656.182	56.354.546
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	50.939.421.590	60.443.085.626
1.2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.499.448.248	1.954.050.408
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.499.448.248	1.954.050.408
1.3. Thu nhập khác	10.264.850.050	15.268.576.768
Thu từ bán rừng trồng, nhượng bán TSCĐ	9.711.000.000	14.509.580.318
Thu quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý trong giao khoán	377.920.050	564.687.850
Thu tiền bồi thường	175.930.000	194.308.600

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	42.422.832.366	50.477.269.399
Giá vốn bán các thành phẩm	4.993.954.444	4.968.001.396
Giá vốn bán hàng nội bộ	42.656.182	56.354.546
Cộng	47.459.442.992	55.501.625.341

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.823.889	5.569.444
Cộng	3.823.889	5.569.444

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	-	744.000
Chi phí bằng tiền khác	46.921.800	56.354.546
Cộng	46.921.800	57.098.546

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.858.426.150	2.608.850.265
Chi phí vật liệu quản lý	12.296.800	228.872.297
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.935.145	24.790.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	568.985.763	502.669.228
Thuế, phí và lệ phí	135.871.286	355.165.283
Chi phí dự phòng	90.276.600	588.395.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.624.927	217.465.593
Chi phí bằng tiền khác	800.359.640	659.696.982
Cộng	4.730.776.311	5.185.904.791

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ do giông bão, giải tòa	18.948.696	32.353.195
Chi phí bán rừng trồng, nhượng bán TSCĐ	1.278.622.439	2.650.838.960
Tiền phạt, truy thu thuế	77.820.326	721.983
Cộng	1.375.391.461	2.683.914.138

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.073.636.034	3.558.316.631
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	10.083.555
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.073.636.034	3.568.400.186

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	3.019.254.728	7.426.870.060
Chi phí nhân công	6.869.732.545	8.857.551.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.698.716.620	1.429.464.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.920.056.696	1.104.349.989
Chi phí bằng tiền khác	1.718.119.347	771.811.528
Cộng	15.225.879.936	19.590.047.681

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán. Số liệu này được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Theo Quyết định số 4294/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH Một thành viên. Theo đó, thời điểm thực hiện cổ phần hóa là ngày 31/12/2014, tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ sau khi cổ phần hóa là trên 65% vốn điều lệ.

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BÙI VĂN PHƯƠNG